

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (Đ/c: Quốc lộ 80, Phường Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3859316). Cập nhật theo Văn bản ngày 25/4/2025				
1	Xi măng CCM Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	64.815	
2	Xi măng Áng Sơn - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
3	Xi măng Hà Tiên - Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2, phường Tân An, TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2025				
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
4	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN- 7745:2007	196.079	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
5	G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt	179.739	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
6	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt	266.884	
7	G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt	288.671	
	Gạch thạch anh (granite hạt mè)				
8	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	
9	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	299.564	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
10	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	266.884	
11	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	288.671	
12	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	<u>Gạch bóng toàn phần cao cấp</u>				
13	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	
14	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	
15	GP 80x80 (Màu nhạt) (3Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	310.457	
16	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	
	<u>Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60</u>				
17	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt	255.992	
18	P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt	299.564	
	<u>Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80</u>				
19	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt	321.895	
20	P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt	343.137	
	<u>Gạch thạch anh 90x90</u>				
21	G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt	386.710	
	<u>Gạch thạch anh 100x100</u>				
22	G 100x100	M2	nt	431.250	
III	NHÓM SƠN				
3.1	Công Ty Cổ Phần sơn Jymec Việt Nam (đ/c: 189/28 KP4, đường Dương Đình Hội, P. Phước Long B, TP. Thủ Đức nay là phường Phước Long thành phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0967.499.008. Cập nhật theo thông báo giá ngày 22/01/2025				
23	Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	9.545	
24	Bột bả nội, ngoại thất	Kg		11.227	
25	Bột bả ngoại thất	Kg		12.636	
26	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lit	TCVN 8562 - 2012	137.727	
27	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit		181.818	
28	Sơn nước nội thất 3 in 1	Lit		60.000	
29	Sơn nội thất cao cấp để lau chùi	Lit		116.364	
30	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lit		236.364	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
31	Sơn nội thất siêu trắng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	100.909	
32	Sơn mịn ngoài	Lit		139.091	
33	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lit		186.364	
34	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit		320.909	
35	Sơn chống thấm	Lit		196.364	
3.2	Công ty TNHH MTV XD Hưng Vinh Lộc (đ/c: Ấp Vinh Lộc, xã Vinh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, Thành Phố Cần Thơ (nay là xã Vinh Trinh, thành phố Cần Thơ). SĐT: 0939 964 738. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2025				
36	Sonboss ngoại thất - Spring Exterior	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	1.759.000	
37	Sonboss nội thất - Sspring for int	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	847.000	
38	Sonboss chống kiềm nội ngoại thất - Spring ext alkali resister	thùng 18L	TCCS 753.10-3:2014/4 ORANGES	1.648.000	
39	Sonboss bột trét nội thất - Spring int putty	bao 40kg	TCCS 612.10-3:2014/4 ORANGES	279.000	
40	Sonboss bột trét ngoại thất - Spring ext putty	bao 40kg	TCCS 611.10-3:2014/4 ORANGES	339.000	
3.3	Công ty Cổ Phần JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 31/5/2025				
	Dòng sơn giao thông				
41	Sơn giao thông lót	kg	TIN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt độ của Bê tông	94.100	
42	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	31.100	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
43	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	33.000	
44	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	44.100	
45	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	46.500	
46	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	153.000	
47	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	190.500	
48	Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOẠI II	25.000	
49	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	86.000	
Dòng sơn công nghiệp					
50	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	178.500	
51	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	414.100	
52	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	203.700	
53	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	81.200	
54	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	470.500	
Dòng sơn ngoại thất					
55	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	3.190.909	
56	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	6.020.000	
57	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	4.396.364	
58	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.854.545	
59	Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.981.818	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
60	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.634.545	
	Dòng sơn nội thất				
61	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1.472.727	
62	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.190.909	
63	Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.771.818	
64	Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.740.000	
65	Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.185.455	
	Dòng sơn lót				
66	Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	3.190.909	
67	Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	1.909.091	
	Dòng bột trét tường				
68	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014	482.727	
69	Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	393.636	
70	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014	363.636	
71	Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	303.636	
3.4	Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 03/7/2025				
	Sơn nước nội thất Kenny				
72	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	71.000	
73	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	62.000	
74	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	54.000	
75	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
76	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	65.000	
77	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	67.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
78	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	55.000	
79	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	151.000	
80	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	111.000	
81	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	95.000	
82	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	225.000	
83	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	206.000	
84	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	184.000	
85	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	265.000	
86	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	255.000	
87	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	240.000	
Sơn nước ngoại thất Kenny					
88	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	172.000	
89	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	134.000	
90	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	126.000	
91	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	240.000	
92	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	229.000	
93	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	218.000	
94	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	307.000	
95	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	299.000	
96	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	288.000	
97	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	420.000	
98	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	392.000	
99	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	374.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
100	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	207.000	
101	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	185.000	
102	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	175.000	
	Sơn nước Winny				
103	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	47.000	
104	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	35.000	
105	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
106	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	92.000	
107	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	104.000	
108	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	70.000	
109	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
110	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	70.000	
111	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
	Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny				
112	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	187.000	
113	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt	181.000	
114	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	180.000	
115	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	178.000	
116	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	168.000	
117	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	128.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
118	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	110.000	
119	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	
120	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
121	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	
122	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	
123	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	
124	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	
125	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	
126	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	
127	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	
Sơn ngói					
128	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	
129	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	
130	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	
Sơn dầu trang trí Kenny					
131	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
132	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	
133	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	
134	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	
135	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	
136	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	
137	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	
138	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	
139	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	
140	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	
141	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	
142	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	
Bột trét tường Kenny					
143	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	
144	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	
145	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	
146	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	
Bột trét tường Winny					
147	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	
148	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	
Sơn nước nội thất Kinzo					
149	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	81.000	
150	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
151	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
152	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
153	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	74.000	
154	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	173.000	
155	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	127.000	
156	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	108.000	
157	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	257.000	
158	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	236.000	
159	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	210.000	
160	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	303.000	
161	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	292.000	
162	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	274.000	
163	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	77.000	
164	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	64.000	
Sơn nước ngoại thất Kinzo					
165	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	196.000	
166	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	153.000	
167	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	
168	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	
169	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	
170	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	
171	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	
172	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
173	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	
174	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	
175	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	
176	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	
Sơn nước Kerry					
177	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	
178	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
179	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	
180	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
181	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	
182	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	
183	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	
184	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	
185	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	
186	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	42.000	
Sơn lót và chống thấm					
187	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	
188	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	
189	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	199.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
190	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	180.000	
191	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	166.000	
192	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	
193	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	
194	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	70.000	
195	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	61.000	
196	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	45.000	
197	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	41.000	
198	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	
199	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	
200	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	
201	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	
Bột trét tường Kinzo					
202	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	
203	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	
204	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	
205	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	
3.7	Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nổi dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ)				
206	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	323.100	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
207	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt	403.200	
208	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	18L	nt	3.915.000	
209	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt	729.000	
210	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.997.000	
211	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt	873.000	
212	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt	1.896.300	
213	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.169.000	
214	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt	4.139.100	
215	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt	1.297.800	
IV	ĐÁ VÀ CÁT				
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 20/12/2024				
216	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	13.500	
217	Thép cuộn phi 8	Kg		13.500	
218	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	13.550	
219	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	
220	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.450	
221	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	13.450	
222	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	
VI	NHỰA ĐƯỜNG				
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN				
7.1	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trãn Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 16/5/2025.				
223	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.070	
224	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.720	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
225	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.370	
226	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.450	
227	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.940	
228	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	
229	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.470	
230	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.880	
231	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.140	
232	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	28.930	
233	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.230	
234	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	
235	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.350	
236	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	
237	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	20.900	
238	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.130	
239	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.200	
240	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.230	
241	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.650	
242	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.370	
243	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.150	
244	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.670	
245	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.110	
246	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	
247	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.500	
248	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	23.870	
249	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.620	
250	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.090	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
251	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.020	
252	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.390	
253	Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.910	
254	Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.420	
255	Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.690	
256	Cáp CV 10mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.670	
257	Cáp CV 16mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	49.720	
258	Cáp CV 25mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	77.880	
259	Cáp CV 35mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	107.800	
260	Cáp CV 50mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	147.510	
261	Cáp CV 70mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	210.430	
262	Cáp CV 95mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	290.950	
263	Cáp CV 120mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	378.950	
264	Cáp CV 150mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	452.980	
265	Cáp CV 185mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	565.620	
266	Cáp CV 240mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	741.180	
267	Cáp CV 300mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	929.610	
268	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.590	
269	Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.330	
270	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.060	
271	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	22.660	
272	Cáp CXV 10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	35.860	
273	Cáp CXV 16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	53.790	
274	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	83.380	
275	Cáp CXV 35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	114.290	
276	Cáp CXV 50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	155.100	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
277	Cáp CXV 70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	219.890	
278	Cáp CXV 95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	302.280	
279	Cáp CXV 120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	394.240	
280	Cáp CXV 150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	470.360	
281	Cáp CXV 185mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	585.750	
282	Cáp CXV 240mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	766.150	
283	Cáp CXV 300mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	959.860	
284	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	10.780	
285	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.770	
286	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.400	
287	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	20.240	
288	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	
289	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	
290	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	
291	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	
292	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	
293	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	
294	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	
295	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	
296	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	
297	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	
298	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	
299	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	
300	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	
301	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	
302	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
303	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	
304	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	
305	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	
306	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	
307	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	
308	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	
309	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	
7.2	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025				
310	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	
311	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	
312	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	
313	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
314	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
315	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
316	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
317	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	
318	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	
319	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	
320	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	
321	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	
322	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	
323	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	
324	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	
7.3	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 25/02/2025				
325	Bộ mạch điều khiển từ chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-	25.000.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
326	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	8.850.000	
327	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	9.600.000	
328	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	10.350.000	
329	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	11.100.000	
330	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	12.850.000	
331	Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	7.350.000	
332	Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	7.725.000	
333	Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	8.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
334	Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	8.500.000	
7.4	Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 13/06/2025				
	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC				
335	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	
336	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	
	Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd				
337	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	
338	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	13.370	
339	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	
	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo				
340	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	
341	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	
342	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	
	Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)				
343	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	
344	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	
345	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	
346	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
347	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	
348	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	
349	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
350	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	
351	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	
352	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
353	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	
354	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	
355	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
356	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	227.030	
357	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392.580	
358	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
359	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	237.990	
360	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	
361	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
362	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	
363	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
364	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	
365	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
366	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	
367	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	
368	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV					

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
369	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	
370	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	
	Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /				
371	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	
372	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	38.760	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
373	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332- 3 CAT C	109.790	
374	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332- 3 CAT C	972.640	
7.5	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 7SA đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh nay là phường Hiệp Bình thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/02/2025				
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
375	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.110.000	
376	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.540.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
377	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	8.130.000	
378	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.670.000	
379	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.310.000	
380	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.830.000	
381	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.120.000	
382	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.650.000	
383	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.050.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
384	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	11.768.000	
385	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.010.000	
386	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.450.000	
387	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.965.000	
388	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		13.650.000	
389	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		14.680.000	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
390	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2	5.720.000	
391	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.080.000	
392	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.660.000	
393	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.290.000	
394	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.990.000	
395	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.600.000	
396	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.960.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
397	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10685-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IEC 62262:202,IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	9.400.000	
398	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.650.000	
399	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.840.000	
400	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.050.000	
401	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.380.000	
402	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.867.000	
403	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.010.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
404	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến - <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.450.000	
Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).					
405	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến - <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015	15.600.000	
406	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến - <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		17.350.000	
407	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến - <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		18.535.000	
408	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến - <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		19.350.000	
409	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến - <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		20.155.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
410	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	21.435.000	
411	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	22.550.000	
412	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	23.678.000	
413	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	24.786.000	
VIII XĂNG , DẦU					
8.1	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 31/7/2025. Giá chưa tính thuế VAT				
414	Xăng RON 95-III	Đồng/lít	nt	18.391	
415	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lít	nt	17.982	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
416	Dầu DO 0,05S-II	Đồng/lít	nt	17.673	
417	Dầu DO 0,001S-V	Đồng/lít	nt	17.855	
418	Dầu KO	Đồng/lít	nt	17.345	
IX CẤU KIỆN CÁC LOẠI					
9.1	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 18/7/2025				
419	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	
420	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	
421	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	
422	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	
423	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
424	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	
425	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	
426	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	
427	Cụm toilet máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	
9.2	Công Ty TNHH Nhôm Nam Sung (Đ/c: Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; ĐT: 1900 8888 98). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/5/2025				
	A. Phần nhôm Nam Sung - Hàng hệ				
428	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	
429	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
430	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.230.000	
431	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	
432	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
433	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.470.000	
434	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.180.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
435	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
436	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.700.000	
437	Cửa khung nhựa/nhôm SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.500.000	
438	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	
439	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.300.000	
440	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.900.000	
441	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.000.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
442	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.400.000	
443	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	
444	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.200.000	
445	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.910.000	
446	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	
447	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	
B. Phần nhôm Nam Sung - Hàng thông dụng					

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
448	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	
449	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
450	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.600.000	
451	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
452	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	
453	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
454	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
455	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
456	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	
457	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.860.000	
458	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	
459	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.100.000	
460	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
461	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
462	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
463	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
464	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
465	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
466	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
467	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
X	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
10.1	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SDT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/05/2025				
468	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	
469	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	
470	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	
471	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	
472	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	
473	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	
474	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	
475	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	
476	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	
477	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	
478	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	
479	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	
480	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	
481	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	
482	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	
483	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	
484	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	
485	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	
486	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	
487	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
488	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	
489	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	
490	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	
491	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	
492	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	
493	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	
494	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	
495	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	
496	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	
497	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	
498	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	
499	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	
500	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	
XI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT					
11.1	Công ty CP SX TM Liên Phát (57 Đường Duy An, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02859.970.980). Đơn chưa công trình tại TĐCT nơi có tài liệu này được Cập nhật theo Báo giá ngày 02/6/2025				
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt				
501	TS 20	m2	nt	18.159	
502	TS30	m2	nt	21.367	
503	TS40	m2	nt	24.147	
504	TS50	m2	nt	26.722	
505	TS60	m2	nt	33.426	
506	TS65	m2	nt	37.302	
507	TS70	m2	nt	43.158	
508	TS80	m2	nt	52.105	
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC				
	Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm				
509	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	
510	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	nt	53.996	
511	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	nt	63.494	
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm				
512	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	nt	47.311	
513	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m2	nt	50.764	
514	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	nt	55.866	
11.2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/3/2025				
515	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	
516	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	14.300	
517	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	16.800	
518	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	
519	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	
520	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	17.500	
521	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.000	
522	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.200	
523	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	39.000	
524	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	32.800	
525	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	60.000	
526	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	3.800	
527	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	28.000	
528	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	40.000	
529	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.255.900	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
530	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	853.200	
531	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	85.300	
532	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	740.600	
533	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	99.000	
534	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	85.500	
535	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	61.700	
536	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	71.500	
537	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m3	nt	13.800	
538	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m4	nt	17.000	
539	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m5	nt	22.560	
540	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m6	nt	34.800	
541	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m7	nt	49.200	
542	Màng HPDE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m8	nt	70.800	
11.3	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt/TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2025				
543	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	
544	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	
545	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	
546	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 173/TB-SXD ngày 11/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 173/TB-SXD ngày 11/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.2	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 11/TB-SXD ngày 07/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 03/3/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
547	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
548	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.570	
549	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.570	
550	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.570	
551	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.270	
552	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.270	
553	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.270	
554	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.270	
555	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.370	
556	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
557	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
558	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
559	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
560	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.370	
561	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.370	
562	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.370	
563	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.370	
564	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.570	
IV	CẤU KIỆN CÁC LOẠI				
4.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 01/6/2025 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, và vận chuyển ra cầu Cái Răng, sông Cần Thơ. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Dầm BTCT DƯỠ phục vụ GTNT				
565	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
566	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
567	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
568	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
569	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
570	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
571	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
572	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
573	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
574	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
575	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
576	Dầm BTCT DU'L I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
577	Dầm BTCT DU'L I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	Dầm BTCT DU'L căng trước tải trọng thiết kế HL93				
578	Dầm BTCT DU'L I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
579	Dầm BTCT DU'L I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
580	Dầm BTCT DU'L I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
581	Dầm BTCT DU'L I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]
I	XÃ ĐÔNG THUẬN (giá đã bao gồm thuế VAT và giao đến chân công trình)					
582	Gạch ống	viên			1.400	VLXD Chí Công
583	Gạch thẻ	Viên			1.400	
584	Cát xây	m3			400.000	
585	Cát nền	m3			350.000	
586	Đá 1x2	m3			800.000	
587	Đá 4x6	m3			750.000	
588	Xi măng PCB40	bao			80.000	
589	Gạch ốp tường	m2			125.000	
590	Gạch lót 50x50	M2			110.000	
591	Gạch lót bóng kiếng 60x60	M2			170.000	
592	Gạch lót sần nhám 50x50	M2			120.000	
593	Gạch vỉa hè 40x40	M2			100.000	
594	Thép tròn đk 6-32	Kg			20.000	
595	Thép hình	Kg			24.000	
596	Tole các loại	Kg			30.000	
597	Bồn cầu xí bệt	Cái			2.400.000	
598	Bồn cầu xí xỏm	Cái			250.000	
599	Lavabo	cái			450.000	
600	Chống thấm	Thùng		18l	2.200.000	
601	Sơn tường ngoài nhà	thùng		18l	2.500.000	
602	Sơn tường trong nhà	Thùng		18l	1.800.000	
603	Sơn lót chống kiềm	Thùng		18l	1.700.000	
604	Sơn sắt thép các loại	kg			170.000	
605	Đinh	Kg			30.000	
606	Đinh, vít	Kg			60.000	
607	Ống nước 21	Cây 4m			40.000	
608	Ống nước 27	Cây 4m			52.000	
609	Ống nước 34	Cây 4m			63.000	

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
610	Ống nước 42	Cây 4m			74.000	
611	Ống nước 49	Cây 4m			85.000	
612	Ống nước 60	Cây 4m			115.000	
613	Vòi sen	Cái			200.000	
614	Vòi nước	Cái			220.000	
615	Vòi sịt	Cái			150.000	
616	Que hàng	Hộp			85.000	
617	Dây chì	Kg			30.000	VLXD Nguyên Phát
618	Gạch ống	viên			1.050	
619	Gạch thẻ	Viên			1.050	
620	Cát xây	M3			270.000	
621	Cát nền	M3			210.000	
622	Đá 1x2	M3			680.000	
623	Đá 4x6	M3			680.000	
624	Xi măng PCB40	bao			72.000	
625	Gạch ốp tường (loại thường)	M2			105.000	
626	Gạch lót 50x50 (loại thường)	M2			90.000	
627	Gạch lót bóng kiếng 60x60 (loại thường)	M2			145.000	
628	Bồn cầu xí bột	Cái			950.000	
629	Bồn cầu xí xôm	Cái			250.000	
630	Lavabo	Cái			350.000	
631	Chống thấm	Thùng		18l	1.500.000	

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	XÃ CÙ LAO DUNG					
632	Đá 1x2 xanh	m3		1x2	620.000	
633	Đá 1x2 trắng	m3		1x2	670.000	
634	Đá 4x6 trắng	m3		4x6	600.000	
635	Cát xây	m3			350.000	
636	Cát lấp	m3			240.000	
637	Xi măng Cần Thơ	bao		50kg	75.000	
638	Sắt 6	kg		Cuộn phi 6mm/Miền Nam	16.500	
639	Sắt 8	Kg		Cuộn phi 8mm/Miền Nam	16.500	
640	Sắt 10	Cây		Cây vằn/ Miền Nam	102.000	
641	Sắt 12	Cây		Cây vằn/ Miền Nam	165.000	
642	Sắt 14	Cây		Cây vằn/ Miền Nam	286.000	
II	XÃ THẠNH THỚI AN					
643	Cát vàng	M3		Campuchia	375.000	
644	Đá 1/2	M3		Cty Nguyễn Hùng Phát	620.000	
645	Xi măng C40(CT)	bao 50kg		Cần Thơ	78.000	
646	Gạch ống (8x8x18)	viên		Nhật Quỳnh	1.350	
647	Gạch Thê (4x8x18)	viên		Nhật Quỳnh	1.350	
648	Sắt 6 (V)	kg		Thép cuộn cty Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.800	
649	Sắt 10 (VAS)	Cây			101.500	
650	Sắt 12 (VAS)	Cây			155.000	
651	Sắt 14 (VAS)	Cây			211.000	
652	Kẽm	kg			19.500	
653	Đá 4x6	M3			650.000	
III	XÃ HÒA TỬ					
654	Đá 1x2 (cô tô)	m3			650.000	
655	Đá 4x6 (đen)	M3			550.000	
656	Cát vàng	M3			350.000	

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
657	Cát lấp	M3			260.000	Hai Điền Việt Khoa
658	CT3	Kg	TCVN 1651-2		17.000	
659	CT3	Kg	TCVN 1651-2		17.000	
660	SD 295A	Cây	JIS G3112-TCVN		100.000	
661	CB300	Cây	JIS G3112-TCVN		160.000	
662	50kg)	Bao	TCVN 6260:2011		85.000	
663	Xi măng Hà Tiên (bao 50kg)	Bao	TCVN 6260:2009		80.000	
664	Đá 1x2 (cô tô)	m3			610.000	Cẩm Diêm
665	Đá 4x6 (đen)	M3			610.000	
666	Đá mi	m3			310.000	
667	Cát vàng	M3			310.000	
668	Cát lấp	M3			290.000	
669	CT3	Kg	TCVN 1651-2		14.500	
670	CT3	Kg	TCVN 1651-2		14.500	
671	SD 295A	Cây	JIS G3112-TCVN		75.000	
672	CB300	Cây	JIS G3112-TCVN		155.000	
673	Xi măng Hà Tiên (bao 50kg)	Bao	TCVN 6260:2009		64.000	
674	Đá 1x2 (cô tô)	m3			600.000	Sáu Hậu
675	Cát vàng	M3			350.000	
676	Cát lấp	M3			280.000	
677	CT3	Kg	TCVN 1651-2		17.000	
678	CT3	Kg	TCVN 1651-2		17.000	
679	SD 295A	Cây	JIS G3112-TCVN		105.000	
680	CB300	Cây	JIS G3112-TCVN		160.000	
681	Xi măng Hà Tiên (bao 50kg)	Bao	TCVN 6260:2009		85.000	
IV	XÃ MỸ PHƯỚC (giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình)					
682	Cát vàng	m3			340.000	
683	Cát lấp	M3			270.000	
684	Đá 1x2 Cô tô	M3			650.000	

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
685	Đá 4x6	M3			650.000	VLXD Toàn
686	Thép Đường kính 6mm CB240	Kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn Miền Nam	19.000	
687	Thép Đường kính 8mm CB240	Kg	nt	Thép cuộn Miền Nam	19.000	
688	Thép Đường kính 10mmSD295A	Cây	nt	Thép cây vằn Miền Nam	99.000	
689	Thép Đường kính 12mm CB300	Cây	nt	Thép cây vằn Miền Nam	148.000	
690	Thép Đường kính 14mm CB300	Cây	TCVN-1651-2	Thép cây vằn Miền Nam	183.000	
691	50kg)	bao	TCVN 6260:2009		75.000	
692	Đá 1x2 Cô tô	M3			680.000	VLXD Quốc
693	Đá 4x6	M3			680.000	
694	Cát lấp	M3			320.000	
695	Cát vàng	m3			390.000	
696	Thép Đường kính 6mm CT3	Kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn Miền Nam	17.500	
697	Thép Đường kính 8mm CT3	Kg	nt	Thép cuộn Miền Nam	17.500	
698	Thép Đường kính 10mmSD295A	Cây	nt	Thép cây vằn Miền Nam	109.000	
699	Thép Đường kính 12mm CB300	Cây	nt	Thép cây vằn Miền Nam	175.000	
700	Thép Đường kính 14mm CB300	Cây	TCVN-1651-2	Thép cây vằn Miền Nam	201.000	
701	50kg)	bao	TCVN 6260:2009		82.000	
V	XÃ THUẬN HÒA					
702	Cát vàng	m3	TCVN 7570:2006		390.000	
703	Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006		290.000	
704	Đá 1x2 Vững Tàu	m3	TCVN 10321:2014		680.000	
705	Đá 4x6 Cô Tô	m3	TCVN 10321:2014		650.000	
706	Thép cuộn phi 6	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Miền Nam	18.000	
707	Thép cuộn phi 8	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Miền Nam	18.000	
708	Thép thanh vằn D10-SD295A	Cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây vằn Miền Nam	115.000	
709	Thép thanh vằn D12-CB300	Cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây vằn Miền Nam	170.000	
710	Thép thanh vằn D14-CB300	Cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây vằn Miền Nam	215.000	
711	Xi măng Tây đô	bao	QCVN 16:2023/BXD		85.000	
VI	PHƯỜNG VINH CHÂU					

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
6.1	Cát xây dựng					
712	Cát vàng	m3		Tân Châu - Hồng Ngự	320.000	
713	Cát đen (cát lấp)	m3		Vĩnh Long	250.000	
6.2	Đá xây dựng					
714	Đá 0x4	m3		Đồng Nai - Vũng Tàu	450.000	
715	Đá 1x2 (đá đen, xám)	m3			530.000	
716	Đá 4x6 (đá đen, xám)	m3			500.000	
717	Đá 1x2 (đá trắng)	m3			550.000	
718	Đá 4x6 (đá trắng)	m3			530.000	
6.3	Gạch xây					
719	Gạch ống tuynel (9x9x19)	viên		Nhà máy gạch Sóc Trăng	1.450	
720	Gạch ống tuynel (8x8x18)	viên			1.250	
721	Gạch thẻ tuynel (4,5x9x19)	viên			1.450	
722	Gạch thẻ tuynel (4x8x18)	viên			1.250	
6.4	Xi măng					
723	Xi măng Hà Tiên	Bao		Trạm phân phối Cần Thơ	80.000	
724	Xi măng Áng Sơn	Bao			80.000	
725	Xi măng Cần Thơ	Bao			78.000	
6.5	Thép xây dựng					
726	Thép cuộn đường kính 6mm	Kg		Thành phố Hồ Chí Minh	17.000	
727	Thép cuộn đường kính 8mm	Kg			17.000	
728	Kẽm buộc	Kg			20.000	
729	Thép thanh vằn đường kính 10mm	Cây			110.000	
730	Thép thanh vằn đường kính 12mm	Cây			165.000	
731	Thép thanh vằn đường kính 14mm	Cây			230.000	
6.6	Vật liệu tấm lợp, bao che					
732	tole fibro xi măng	Tấm		Đồng Nai	80.000	
733	Tole lạnh 0,50mm	m		Thành phố Hồ Chí Minh	105.000	

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
VII	XÃ THỚI AN HỘI					
734	Cát vàng	m3			340.000	VLXD Nguyễn Phát
735	Cát đen	m3			260.000	
736	Đá 1x2	m3			660.000	
737	Đá 4x6	m3			660.000	
738	Xi măng	kg		Tây Đô	1.600	
739	Xi măng	kg		Long Sơn	1.500	
740	Gạch thẻ	Viên			1.100	
741	Gạch ống	viên			1.300	VLXD Phúc Thắc
742	Cát vàng	m3			350.000	
743	Cát đen	m3			260.000	
744	Đá 1x2	m3			650.000	
745	Đá 4x6	m3			650.000	
746	Xi măng	kg		Tây Đô	1.560	
747	Gạch thẻ	Viên			1.000	
748	Gạch ống	viên			1.300	VLXD Gia Nguyễn
749	Cát vàng	m3			300.000	
750	Cát đen	m3			220.000	
751	Đá 1x2	m3			600.000	
752	Đá 0x4	m3			480.000	
753	Đá 4x6	m3			650.000	
754	Đá mi sàn	m3			490.000	
755	Xi măng	kg		Cần Thơ	1.360	
756	Gạch thẻ	Viên			1.000	
757	Gạch ống	Viên			1.200	
758	Sắt 6-8	kg			15.500	
759	Sắt 10	Cây			97.000	
760	Sắt 12	Cây			153.000	
761	Sắt 14	Cây			205.000	

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
762	Sắt 16	Cây			260.000	
763	Sắt 18	Cây			340.000	
764	Cát vàng	m3			330.000	VLXD Phi Long
765	Cát đen	m3			250.000	
766	Đá 1x2	m3			640.000	
767	Đá 4x6	m3			640.000	
768	Xi măng	kg		Tây Đô	1.500	
769	Gạch thẻ	viên			1.100	
770	Gạch ống	Viên			1.300	
771	Cát vàng	m3			350.000	vlxd 3 Long
772	Cát đen	m3			260.000	
773	Đá 1x2	m3			670.000	
774	Đá 4x6	m3			670.000	
775	Xi măng	kg		Tây Đô	1.600	
776	Gạch thẻ	viên			1.200	
777	Gạch ống	Viên			1.300	
VIII XÃ PHÚ LỘC						
778	Đá 1x2	m3			720.000	
779	Đá 4x6	M3			620.000	
780	Cát vàng	M3			400.000	
781	Thép phi 6	Kg		Thép cuộn Miền Nam	20.000	
782	Thép phi 8	Kg		Thép cuộn Miền Nam	20.000	
783	Kẽm buộc	Kg			28.000	
784	Thép phi 10	Cây		Thép cây vằn Miền Nam	106.000	
785	Thép phi 12	Cây		Thép cây vằn Miền Nam	166.000	
786	Thép phi 14	Cây		Thép cây vằn Miền Nam	228.000	
787	Thép phi 16	Cây		Thép cây vằn Miền Nam	295.000	
788	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao		Bao 50kg	92.000	
IX PHƯỜNG MỸ QUỚI						
789	Cát vàng	m3			390.000	

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
790	Đá 1x2	M3			615.000	
791	Đá 4x6	M3			650.000	
792	Đá mi sàn	M3			620.000	
793	Xi măng	Bao		Hà Tiên	78.000	
794	Xi măng	Bao		Tây Đô	85.000	
795	Thép cuộn phi 6mm	Kg			21.000	
796	Thép cuộn phi 8mm	Kg			20.000	
797	Thép vằn phi 10mm	Cây			112.500	
798	Thép vằn phi 12mm	Cây			165.000	
799	Thép vằn phi 14mm	Cây			170.000	
X	XÃ TÀI VĂN					
800	Cát lấp	M3		Cát lấp	218.182	Công ty TNHH TMDV Thanh Lâm
801	Cát vàng cam	M3		Cát vàng cam	309.091	
802	Đá 04 Đồng Nai	M3		Đồng Nai	427.273	
803	Đá 1x2 VT	M3		Vũng Tàu	590.909	
804	Đá 20x30 Cô Tô	M3		Cô Tô	572.727	
805	Đá 4x6 Cô Tô	M3		Cô Tô	545.455	
806	Đá 4x6 Đồng Nai	M3		Đồng Nai	436.364	
807	Đá 5x7 Đồng Nai	M3		Đồng Nai	500.000	
808	Đá mi bụi Đồng Nai	M3		Đồng Nai	472.727	
809	Đá mi sàng Đồng Nai	M3		Đồng Nai	472.727	
810	Gạch ống LX Tân Thành 8x8x18	Viên		Long Xuyên Tân Thành	1.204	
811	Gạch thẻ LX	Viên		Long Xuyên	1.389	
812	Gạch ống Tuynel 8x8x18	Viên		Gạch ống Tuynel	1.204	
813	Đề mi	Viên		Long Xuyên	741	
814	Xi măng HT2-CT Đa Dụng	Bao		Hà Tiên 2- Cần Thơ Đa Dụng	78.704	
815	Xi măng HT2-CT Export đỏ	Bao		Hà Tiên 2-Cần thơ Export đỏ	77.778	
816	Xi măng HT2-CT Export xanh	Bao		Hà Tiên 2-Cần thơ Export xanh	77.778	
817	Xi măng Insee	Bao		Insee	79.630	
818	Xi măng TĐ-đỏ	Bao		Tây Đô	78.704	

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
819	Xi măng TĐ xanh	Bao		Tây Đô	78.704	
820	Xi măng Tam Sơn	Bao		Tam Sơn	74.074	
821	Thép cuộn phi 6 Miền Nam	Kg		Miền Nam	17.273	
822	Thép cuộn phi 8 Miền Nam	Kg		Miền Nam	17.273	
823	Thép 10 Miền Nam	Cây		Miền Nam	94.545	
824	Thép 12 Miền Nam	Cây		Miền Nam	145.455	
825	Thép 14 Miền Nam	Cây		Miền Nam	203.636	
826	Thép 16 Miền Nam	Cây		Miền Nam	260.000	
827	Thép 18 Miền Nam	Cây		Miền Nam	332.727	
828	Thép 20 Miền Nam	Cây		Miền Nam	411.818	
829	Thép 22 Miền Nam	Cây		Miền Nam	506.364	
XI	XÃ TRẦN ĐỀ					
830	Cát vàng	m3			450.000	Hiền Giang
831	Đá 1x2	M3			750.000	
832	Xi măng	Bao		Holcim	85.000	
833	Xi măng	Bao		Việt Úc	78.000	
834	Sắt phi 6	Kg		Miền Nam	16.200	
835	Sắt phi 8	Kg		Miền Nam	16.100	
836	Sắt phi 10	Cây		Miền Nam	100.000	
837	Sắt phi 12	Cây		Miền Nam	155.000	
838	Sắt phi 14	Cây		Miền Nam	214.000	
839	Sắt phi 16	Cây		Miền Nam	285.000	
840	Sắt phi 18	Cây		Miền Nam	361.000	
841	Sắt phi 20	Cây		Miền Nam	439.000	
842	Kẽm buộc	kg			21.000	
843	Gạch ống	viên		Long Xuyên	1.350	
844	Gạch thẻ (nung)	Viên		Long Xuyên	1.400	
845	Cát vàng	m3			420.000	
846	Đá 1x2	M3		Vũng Tàu	690.000	

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
847	Xi măng	Bao		Cần Thơ	85.000	Chí Đăng
848	Sắt phi 6	Kg		Việt Mỹ	19.000	
849	Sắt phi 8	Kg		Việt Mỹ	19.000	
850	Gạch ống	Viên		Sóc Trăng	1.550	
851	Gạch thẻ	Viên		Sóc Trăng	1.600	
852	Thép V10	Cây			110.000	
853	Thép V12	Cây			168.000	
854	Thép V14	Cây			227.000	
855	Thép V16	Cây			294.000	
XII	XÃ GIA HÒA					
856	Xi măng	Bao			85.000	
857	Gạch ống	Viên			1.400	
858	Cát xây	m ³			340.000	
859	Cát lấp	m ³			280.000	
860	Đá 1/2	m ³			500.000	
861	Đá 3/4	m ³			350.000	
862	Sắt phi 8	Kg			10.000	
863	Sắt phi 10	Cây			110.466	
864	Sắt phi 12	Cây			160.950	
865	Sắt phi 16	Cây			198.600	
866	Sắt kẽm 1ly	Kg			11.400	
867	Sắt kẽm 2ly	Kg			12.200	

B. PHẦN 3.3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]
I	XÃ HỎA LỰU					
1.1	CÁT					
868	Cát nền (20% tạp chất)	m ³	TCVN 7570:2006	Long Xuyên	300.000	
869	Cát vàng (1,1mm-1,2mm)	m ³	TCVN 7570:2006	Tân Châu	360.000	
1.2	ĐÁ					
870	Đá 1x2 trắng	m ³	TCVN 7570:2006	Vũng Tàu	680.000	
871	Đá 1x2 đen	m ³	nt	Tân Quyên	660.000	
872	Đá 0x4 - loại 1	m ³	nt	Thạnh Phú	520.000	
873	Đá 0x4 - loại 2	m ³	nt	Hòn Sóc	500.000	
874	Đá 4x6	m ³	nt	Thạnh Phú	620.000	
875	Đá mi bụi	m ³	nt	Thạnh Phú	550.000	
876	Đá mi sần	m ³	nt	Thạnh Phú	660.000	
1.3	XI MĂNG					
877	Xi măng Cần Thơ Phương Nam	Bao	nt	50kg/An Giang	78.000	
878	Xi măng Cần Thơ chất lượng cao	Bao	nt	50kg/Cần Thơ	83.000	
879	Xi măng Hà Tiên Vicim đa dụng PCB40	Bao	nt	50Kg/An Giang	83.000	
1.4	GẠCH					
880	Gạch thẻ tuynel	Viên	TCVN 1450:2009	4x8x18/An Giang	1.400	
881	Gạch ống tuynel	Viên	nt	8x8x18/An Giang	1.400	
1.5	THÉP					
882	Phi 6	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép Miền Nam	17.000	
883	Phi 8	Kg	nt	Thép Miền Nam	17.000	
884	D10-SD295A (6,17kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	16.532	
885	D12-CB300V (9,29kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	17.115	
886	D14-CB300V (13,56kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	15.855	
887	D16-SD295A (17,56kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	15.888	

B. PHẦN 3.3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
888	D18-CB300V (22,41kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	16.020	
889	D20-CB300V(27,71kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	16.204	
890	Miền Nam	Kg	TCVN 3783-83	Thép Miền Nam	25.000	
1.6	CỪ TRÀM					
891	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 3,8 - 4,2 cm	cây			36.000	
892	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 4,2 <= 4,5cm	cây			40.000	
893	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 4,2 > 4,5cm	cây			45.000	
894	Cừ tràm dài 3,7m ngọn <= 3,5 cm	cây			22.000	
895	Cừ tràm dài 3,7m ngọn > 3,5 cm	cây			25.000	
II	XÃ LƯƠNG TÂM					
2.1	XI MĂNG					
896	Xi măng Tây Đô	Bao	TCVN 6260: 2009	50kg/Tây Đô	75.000	
897	Xi măng Hà Tiên	Bao	nt	50kg/Hà Tiên	77.500	
2.2	SẮT					
898	Phi 06	Kg		Cuộn	18.250	
899	Phi 08	Kg		Cuộn	18.250	
900	Phi 10	Cây		Dài 11,7m	102.500	
901	Phi 12	Cây		Dài 11,7m	157.500	
902	Phi 14	Cây		Dài 11,7m	220.000	
903	Phi 16	Cây		Dài 11,7m	280.000	
2.3	CÁT					
904	Cát xây	m3			315.000	
905	Cát san lấp	m3			230.000	
2.4	ĐÁ					
906	Đá trắng 1x2	m3			545.000	
907	Đá trắng 4x6	m3			530.000	
2.5	GẠCH					
908	Gạch	Viên		8x8x18	1.200	
909	Gạch đinh	Viên		4x8x18	1.200	

B. PHẦN 3.3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]
III	PHƯỜNG VỊ THANH					
3.1	CÁT					
910	Cát nền (20% tạp chất)	m ³	TCVN 7570:2006	Long Xuyên	300.000	
911	Cát vàng (1,1mm-1,2mm)	m ³	TCVN 7570:2006	Long Xuyên	360.000	
3.2	ĐÁ					
912	Đá 1x2 trắng	m ³	nt	Vũng Tàu	680.000	
913	Đá 1x2 đen	m ³	nt	Tân Quyên	660.000	
914	Đá 0x4 - loại 1	m ³	nt	Thạnh Phú	520.000	
915	Đá 0x4 - loại 2	m ³	nt	Thạnh Phú	500.000	
916	Đá 4x6	m ³	nt	Hòn Sóc	620.000	
917	Đá mi bụi	m ³	nt	Thạnh Phú	550.000	
918	Đá mi sàn	m ³	nt	Thạnh Phú	660.000	
919	Xi măng Cần Thơ Phương Nam	Bao	nt	An Giang	78.000	
920	Xi măng Cần Thơ chất lượng cao	Bao	nt	Cần Thơ	83.000	
921	Xi măng Hà Tiên Vicim đa dụng PCB40	Bao	nt	An Giang	83.000	
3.3	GẠCH					
922	Gạch thẻ tuynel 4x8x18	Viên	TCVN 1450:2009	An Giang	1.400	
923	Gạch ống tuynel 8x8x18	Viên	nt	An Giang	1.400	
3.4	THÉP					
924	Phi 6	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép Miền Nam	17.000	
925	Phi 8	Kg	nt	Thép Miền Nam	17.000	
926	D10-SD295A (6,17kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	16.532	
927	D12-CB300V (9,29 kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	17.115	
928	D14-CB300V (13,56 kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	15.855	
929	D16-SD295A (17,56 kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	15.888	
930	D18-CB300V (22,41 kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	16.020	
931	D20-CB300V (27,71 kg)	Kg	nt	Thép Miền Nam	16.204	
932	Miền Nam	Kg	TCVN 3783-83	Thép Miền Nam	25.000	
3.5	CỦ TRÀM					

B. PHẦN 3.3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
933	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 3,8 - 4,2cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Cần Thơ	36.000	
934	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 4,2 - <=4,5cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Cần Thơ	40.000	
935	Cừ tràm dài 4,7m ngọn > 4,5cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Cần Thơ	45.000	
936	Cừ tràm L= 3,7m ngọn <= 3,5cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Cần Thơ	22.000	
937	Cừ tràm L= 3,7m ngọn >3,5cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Cần Thơ	25.000	
IV	XÃ LONG HƯNG (Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)					
938	Đá 1x2 (Cô Tô)	m3			580.000	
939	Đá 4x6	m3			600.000	
940	Cát vàng	m3			360.000	
941	Cát lấp	m3			280.000	
942	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	thép cuộn	18.182	
943	Đường kính 8mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	thép cuộn	18.182	
944	Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	thép thanh vằn	110.000	
945	Đường kính 12mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN	thép thanh vằn	160.000	
946	Đường kính 14mm CB300	cây	TCVN-1651-2	thép thanh vằn	219.000	
947	Xi măng Tây Đô PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	1 bao = 50kg	80.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	THIẾT BỊ ATGT				
1.1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, HÀ NỘI, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 24/7/2025. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Biển báo hiệu đường bộ				
996	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
997	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
998	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
999	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
1000	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
1001	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
1002	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
1003	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
1004	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
1005	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
1006	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
1007	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1008	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
1009	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
1010	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
1011	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
1012	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
1013	Cột tay vịn	kg		49.880	
1014	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
1015	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
1016	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
Tôn lợp sóng					
1017	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
1018	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
1019	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
1020	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
1021	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
1022	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1023	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
1024	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
1025	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
1026	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
1027	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
1028	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
1029	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
	Lưới chống chói				
1030	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
1031	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
1032	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
1033	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
	Hàng rào bảo vệ B40				
1034	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
1035	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
1036	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				
1037	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1038	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
1039	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các phường, xã (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:

Nguyễn Thị Phương Thảo**- Kiểm tra:**

Bành Tuấn Minh**TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT****KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Công Sơn**Nguyễn Hữu Nghĩa**